

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÔNG CÓ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		699,850,848,751	663,028,194,270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,927,803,097	70,179,826,688
1. Tiền	111	V.1a	52,822,553,876	46,521,077,467
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	15,105,249,221	23,658,749,221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		317,462,750,000	397,025,323,756
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	317,462,750,000	397,025,323,756
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,185,528,607	71,383,028,232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	42,210,103,901	24,008,133,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,323,491,386	30,925,174,299
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,291,481,488	19,010,536,064
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2,639,548,168)	(2,561,335,191)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	519,828
IV. Hàng tồn kho	140		201,690,775,643	103,947,334,324
1. Hàng tồn kho	141		201,863,229,458	104,119,788,139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172,453,815)	(172,453,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,583,991,404	20,492,681,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1,017,467,024	234,433,515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,732,373,357	9,750,415,382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,834,151,023	10,507,832,373
B. Tài sản dài hạn	200		1,204,539,254,656	1,062,116,498,198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,000,000	60,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		60,000,000	60,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		957,713,715,806	934,184,374,814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	952,465,692,973	928,163,651,782
- Nguyên giá	222		2,384,078,987,694	2,283,502,554,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,431,613,294,721)	(1,355,338,902,398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,248,022,833	6,020,723,032
- Nguyên giá	228		10,275,173,255	9,986,704,125
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,027,150,422)	(3,965,981,093)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		135,788,644,941	71,422,885,411
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135,788,644,941	71,422,885,411
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		72,772,630,000	26,812,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		14,837,630,000	14,837,630,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,975,000,000	11,975,000,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	45,960,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38,204,263,909	29,636,607,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	38,204,263,909	29,636,607,973
Tổng cộng tài sản	270		1,904,390,103,407	1,725,144,692,468
A. Nợ phải trả	300		1,358,825,049,251	1,129,208,296,481
I. Nợ ngắn hạn	310		890,939,099,135	732,678,506,113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		350,972,518,028	215,718,309,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,249,366,202	37,940,700,021
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,300,597,511	3,069,708,606
4. Phải trả người lao động	314		81,109,607,896	67,177,780,631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34,843,845,695	56,229,606,300
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,706,586,075	3,514,562,549
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		37,731,444,314	32,585,080,342
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		317,215,782,146	303,097,648,564
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12,043,718,337	-

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		5,765,632,931	13,345,110,002
II. Nợ dài hạn	330		467,885,950,116	396,529,790,368
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		122,081,809,655	88,217,654,227
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	342,848,558,469	305,356,554,149
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,955,581,992	2,955,581,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		545,565,054,156	595,936,395,987
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	545,565,054,156	595,936,395,987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		90,180,520,904	84,060,805,224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,172,797,323	80,663,854,834
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,132,971,813	49,520,058,413
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,039,825,510	31,143,796,421
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,904,390,103,407	1,725,144,692,468

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,005,892,250,631	904,588,987,790	1,747,477,045,791	1,609,538,303,585
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,005,892,250,631	904,588,987,790	1,747,477,045,791	1,609,538,303,585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	959,011,221,435	849,189,743,399	1,710,211,403,888	1,521,967,265,064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46,881,029,196	55,399,244,391	37,265,641,903	87,571,038,521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,704,672,371	15,606,840,046	15,794,542,765	17,843,614,318
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,610,435,405	4,313,898,794	16,844,087,021	7,450,995,523
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,265,089,098</i>	<i>4,126,758,153</i>	<i>16,298,808,547</i>	<i>7,075,375,142</i>
8. Chi phí bán hàng	25		20,314,750,219	20,992,990,088	39,103,872,109	46,237,141,068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,211,813,041	13,058,140,758	34,632,925,745	22,318,952,280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (25+26)]	30		5,448,702,902	32,641,054,797	(37,520,700,207)	29,407,563,968
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4,023,370,737	56,397,778	11,144,291,421	6,408,697,964
12. Chi phí khác	32	VI.6	432,248,129	589,529,266	547,824,714	805,054,721
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,591,122,608	(533,131,488)	10,596,466,707	5,603,643,243
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		9,039,825,510	32,107,923,309	(26,924,233,500)	35,011,207,211
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	7,984,267,277	-	9,926,084,971

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9,039,825,510	24,123,656,032	(26,924,233,500)	25,085,122,240
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10				318
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	VI.10			(802)	

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 2 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(26,924,233,500)	35,011,207,211
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	79,246,430,948	64,385,372,579
- Các khoản dự phòng	03	12,121,931,314	11,415,284,860
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(54,688,374)	(590,763,962)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14,798,635,377)	(16,476,755,310)
- Chi phí lãi vay	06	16,298,808,547	7,075,375,142
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65,889,613,558	100,819,720,520
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	11,531,257,096	(29,058,230,026)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(97,743,441,319)	(27,712,460,703)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	192,960,100,594	161,790,477,100
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9,350,689,445)	(2,424,400,694)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,091,780,776)	(6,857,691,228)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(326,318,650)	(7,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,094,072,000	15,920,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12,095,009,402)	(10,092,115,601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135,867,803,656	179,481,219,368
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(216,870,568,736)	(130,909,957,026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133,620,000,000)	(201,239,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	167,222,573,756	123,996,111,111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1	2	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,563,667,831	13,422,056,112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169,704,327,149)	(194,930,789,803)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,747,533,015,229	1,135,596,233,194
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,695,922,877,327)	(1,084,880,098,383)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,025,638,000)	(20,025,638,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31,584,499,902	30,690,496,811
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2,252,023,591)	15,240,926,376
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70,179,826,688	190,415,984,943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	67,927,803,097	205,656,911,319

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thế

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.
- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	149,115,311	422,750,217
	52,673,438,565	46,098,327,250
	52,822,553,876	46,521,077,467

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

	15,105,249,221	23,658,749,221
	15,105,249,221	23,658,749,221
	67,927,803,097	70,179,826,688

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	317,462,750,000	397,025,323,756
	317,462,750,000	397,025,323,756

- a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	45,960,000,000	-
	45,960,000,000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2017

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	25.47%	25.47%	10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		
			14,837,630,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3			11,975,000,000		
			11,975,000,000	-	-

Tại ngày 30/06/2017

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò(*)	15.44%	15.44%	10,187,630,000		
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		

	14,837,630,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác			
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11,975,000,000		
	11,975,000,000	-	-

(*) Căn cứ Giấy phép chứng nhận đăng ký DN của Công ty CP thủy điện Sông Chò đăng ký thay đổi lần 5 ngày 20/04/17 tăng vốn điều lệ từ 40 tỷ đồng lên 66 tỷ đồng.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

		30/06/2017	01/01/2017
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò			
Tổng tài sản		101,093,304,459	44,897,884,856
Tổng công nợ		45,553,304,459	4,897,884,856
Tài sản thuần		55,540,000,000	40,000,000,000
- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa			
Tổng tài sản		42,644,393,014	42,878,016,648
Tổng công nợ		12,042,917,536	12,793,136,533
Tài sản thuần		30,601,475,478	30,084,880,115
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
Doanh thu thuần		40,631,832,350	49,418,489,941
Lợi nhuận sau thuế		2,016,595,363	4,108,218,610

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

30/06/2017	01/01/2017
42,210,103,901	24,008,133,232

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu khác

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
50,000,000		99,354,200	
16,723,168,076		15,488,200,530	
4,518,313,412		3,422,981,334	
21,291,481,488	-	19,010,536,064	-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
60,000,000		60,000,000	
60,000,000	-	60,000,000	-

5. Hàng tồn kho

30/06/2017		01/01/2017	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu	131,063,443,455	(172,453,815)	54,707,246,749	(172,453,815)
- Công cụ, dụng cụ	18,784,364,310		3,213,569,392	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52,015,421,693		46,198,971,998	
	201,863,229,458	(172,453,815)	104,119,788,139	(172,453,815)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng đến 31/03/2016 gồm 259 cái cầu dao cầu chì hạ thế 100A với giá trị sổ sách: 353.753.815 đồng và giá trị dự phòng giảm giá là: 172.453.815 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Nguyên nhân vật tư này ứ đọng là do các quy cách kỹ thuật chưa phù hợp với tình trạng lưới điện thực tế, cần có giải pháp thiết kế sử dụng trong những công trình phù hợp.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- XDCB

	30/06/2017	01/01/2017
	135,788,644,941	71,422,885,411
	135,788,644,941	71,422,885,411

Trong đó có một số công trình lớn:

KHO.CTXDT85 - Lắp MBA T2 cho TBA 110kV Nam Cam Ranh

17,878,716,032

KHO.CTXDT97 - Lắp máy thứ 2-40MVA tại Diên Khánh

18,626,632,614

KHO.CTXDU03 - Lắp máy biến áp thứ 2 TBA 110kV Bình Tân

19,002,946,396

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá						
Số dư đầu năm	229,364,402,102	710,155,591,612	1,300,900,447,663	38,735,601,824	4,346,510,979	2,283,502,554,180
- Mua từ đầu năm	-	14,342,158,459	22,419,916,967	-	-	36,762,075,426
- Đầu tư XDCB hoàn	3,337,936,840	6,583,492,021	46,526,784,622	346,041,020	2,712,380,000	59,506,634,503
- Tăng khác	1,945,719,150	6,196,891,192	9,934,426,625	7,569,260,399	-	25,646,297,366
- Thanh lý, nhượng bán	116,912,102	1,149,588,657	474,036,878	-	-	1,740,537,637
- Lũy kế giảm khác	1,513,865,934	-	14,664,113,759	324,661,182	3,095,395,269	19,598,036,144
Số dư cuối kỳ	233,017,280,056	736,128,544,627	1,364,643,425,240	46,326,242,061	3,963,495,710	2,384,078,987,694
II.Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	37,145,825,042	464,764,422,074	842,051,030,510	9,288,199,111	2,089,425,661	1,355,338,902,398
- Lũy kế khấu hao từ	5,172,583,451	26,940,423,309	43,203,667,923	2,671,324,207	197,262,729	78,185,261,619
- Lũy kế tăng khác	1,908,498,837	320,379,646	319,592,632	3,610,153,344	-	6,158,624,459
- Thanh lý, nhượng bán	116,912,102	969,261,494	470,417,295	-	-	1,556,590,891
- Lũy kế giảm khác	46,085,543	999,455,985	3,941,163,766	324,661,182	1,201,536,388	6,512,902,864
- Số dư cuối kỳ	44,063,909,685	490,056,507,550	881,162,710,004	15,245,015,480	1,085,152,002	1,431,613,294,721
III. Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	192,218,577,060	245,391,169,538	458,849,417,153	29,447,402,713	2,257,085,318	928,163,651,782
- Tại ngày cuối kỳ	188,953,370,371	246,072,037,077	483,480,715,236	31,081,226,581	2,878,343,708	952,465,692,973

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 3,110,274,914 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 682,885,209,988 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					6,680,704,125		3,306,000,000	9,986,704,125
- Lũy kế mua từ đầu					-		-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn					27,069,335		261,399,795	288,469,130
Số dư cuối kỳ					6,707,773,460		3,567,399,795	10,275,173,255
II. Giá trị hao mòn lũy								
Số dư đầu năm					3,960,056,362		5,924,731	3,965,981,093
- Lũy kế khấu hao từ					471,738,357		589,430,972	1,061,169,329
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					4,431,794,719		595,355,703	5,027,150,422
III. Giá trị còn lại của								
- Tại ngày đầu năm					2,720,647,763		3,300,075,269	6,020,723,032
- Tại ngày cuối kỳ					2,275,978,741		2,972,044,092	5,248,022,833

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

30/06/2017

01/01/2017

1,017,467,024

234,433,515

1,017,467,024

234,433,515

b. Dài hạn

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

38,204,263,909

29,636,607,973

27,102,661,239

20,058,741,734

5,786,991,384

4,482,268,585

5,178,422,516

4,506,971,984

136,188,970

588,625,670

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		Tăng	Giảm	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	317,215,782,146	317,215,782,146			303,097,648,564	303,097,648,564
b. Vay dài hạn	342,848,558,469	342,848,558,469			305,356,554,149	305,356,554,149
Tổng cộng	660,064,340,615	660,064,340,615			608,454,202,713	608,454,202,713

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

		<u>01/01/2017</u>	<u>30/06/2017</u>
Vay dài hạn		254,984,295,471	301,063,593,400
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	661,097,880	661,097,880
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(2)	21,037,446,493	21,018,984,495
Tông Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB	(3)	6,175,313,089	4,627,418,905
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(4)	36,648,472,971	36,616,311,082
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Cải tạo LĐ15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HĐ 03/12	(5)	226,700,000	
Xây dựng mới XT 374-E27 HĐ 05/12	(6)	716,986,000	260,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HĐ 06/12	(7)	707,657,000	143,657,000
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(8)	2,311,000,000	-
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(9)	660,000,000	-
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(10)	3,841,000,000	2,161,000,000
Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014	(11)	4,343,000,000	1,823,000,000
Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	(12)	10,781,000,000	11,123,000,000
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(13)	7,500,000,000	4,500,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(14)	5,440,000,000	5,050,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(15)	8,308,800,000	7,871,400,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(16)	47,189,912,000	49,200,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(17)		6,825,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(18)		24,650,000,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(19)		14,100,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(20)	4,177,730,038	3,857,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(21)	2,445,500,000	2,292,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(22)	2,258,000,000	2,118,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(23)	68,946,000,000	86,707,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(24)	20,608,680,000	15,456,508,000

Nợ dài hạn	B	113,469,907,242	104,659,747,215
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,095	14,876,401,095
Công ty TNHH Long Phú		1,128,820,012	1,128,820,012
Sở Tài chính Khánh Hòa	(25)	87,437,582,911	78,627,422,884
Các đối tượng khác	(26)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	368,454,202,713	405,723,340,615
	C	63,097,648,564	62,874,782,146
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở nhân nợ ngắn hạn)			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		44,611,935,493	53,443,788,902
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		18,485,713,071	9,430,993,244
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	305,356,554,149	342,848,558,469

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/ năm.
- (4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình " Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn I- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi.
- (5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/05/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,9%/năm.
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐ-ABBKH, 063.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 8,7%/năm
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTĐ-ABBKH, 032.16/HĐTĐ-ABBKH, 037.16/HĐTĐ-ABBKH, 041.16/HĐTĐ-ABBKH, 043.16/HĐTĐ-ABBKH, 044.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/10/2016, lãi suất là 9,3%/năm.

(24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng sổ công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2016, lãi suất là 9,2%/năm.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2017.

12. Phải trả người bán

30/06/2017

01/01/2017

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	170,906,729,144	100,970,542,819
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung	170,906,729,144	100,970,542,819
- Phải trả cho các đối tượng khác	180,065,788,884	114,747,766,279
	350,972,518,028	215,718,309,098

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	235,884,004	230,899,987
	235,884,004	230,899,987

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	73,663,033	73,663,033		-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,507,832,373		-	326,318,650	10,834,151,023	
- Thuế Thu nhập cá nhân		3,069,708,606	5,809,274,286	7,691,508,381		1,187,474,511
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			233,676,674	120,553,674		113,123,000
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000		-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			-	-		-
	10,507,832,373	3,069,708,606	6,132,613,993	8,228,043,738	10,834,151,023	1,300,597,511

14. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
- Chi phí lãi vay phải trả	1,324,755,181	1,117,727,410
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD/CB	28,195,560,440	50,441,268,833
- Các khoản trích trước khác	5,323,530,074	4,670,610,057
	34,843,845,695	56,229,606,300

b. Dài hạn

- Lãi vay		
- Các khoản khác(Dự án DEP:92,94 Tỷ đồng à DA điện nông thôn tại Cam Lâm:29,15 tỷ đồng)(*)	122,081,809,655	88,217,654,227
	122,081,809,655	88,217,654,227

(*): Được sự thống nhất của Tổng công ty điện lực Miền Trung (EVNCPC); Công ty CP Điện lực Khánh Hòa và EVNCPC sẽ ký hợp đồng mua bán tài sản sau khi công trình cải tạo lưới điện phân phối dự án DEP hoàn thành và DA điện nông thôn tại Cam Lâm; Công ty CP ĐLKH sẽ ký hợp đồng vay lại EVNCPC với thời hạn 20 năm để thanh toán đối với DA DEP và theo thời hạn khấu hao đối với DA điện nông thôn tại Cam Lâm.

15. Phải trả khác**Ngắn hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	121,574
- Kinh phí công đoàn	1,718,302,361	1,256,214,382
- Bảo hiểm xã hội	21,840,725,773	15,697,867,474
- Bảo hiểm y tế	1,158,818,192	98,079,879

- Bảo hiểm thất nghiệp	515,318,605	43,383,618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,904,722,836	9,481,374,082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,208,700	15,198,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,578,347,847	5,992,840,633
	37,731,444,314	32,585,080,342

16. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

30/06/2017	01/01/2017
7,706,586,075	3,514,562,549

17. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)

30/06/2017	01/01/2017
12,043,718,337	-

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	38,300,568,177	-	
- Tăng vốn năm trước				(10,957,139,996)		
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2016	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	
- Tăng vốn trong kỳ				-	-	
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2016	58,834,762,224	(11,173,978,888)		81,558,133,141	-	582,561,771,290
- Tăng vốn năm trước	25,226,043,000				-	14,268,903,004
- Lãi trong năm trước				65,355,722,200		65,355,722,200
- Tăng khác				-		-
- Giảm vốn năm trước	-	-		66,250,000,507	-	66,250,000,507

- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Tại ngày 31/12/2016	84,060,805,224	(11,173,978,888)		80,663,854,834	-
- Tăng vốn trong kỳ	6,119,715,680				6,119,715,680
- Lãi trong kỳ				(26,924,233,500)	(26,924,233,500)
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				29,566,824,011	29,566,824,011
- Lỗ trong trong kỳ					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2017	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	24,172,797,323	-

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

	30/06/2017	01/01/2017
- Vốn góp của công ty mẹ	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	30/06/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện

- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác

+ *Xây lắp điện*

+ *Khảo sát, thiết kế công trình điện*

+ *Mắc dây, đặt điện*

+ *Sửa chữa, thí nghiệm điện*

- Doanh thu dịch vụ

- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Doanh thu bán điện	1,700,208,358,412	1,568,345,897,323
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	7,734,136,500	7,327,140,032
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	30,604,074,392	30,412,602,608
+ <i>Xây lắp điện</i>	16,520,112,215	17,547,754,451
+ <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	1,314,367,193	866,113,733
+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	7,744,444,039	6,811,760,337
+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	5,025,150,945	5,186,974,087
- Doanh thu dịch vụ	4,336,461,239	2,751,558,084
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	4,594,015,248	701,105,538
	1,747,477,045,791	1,609,538,303,585

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
--	---	---

- Giá vốn bán điện	1,679,544,051,541	1,492,961,655,917
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	3,867,068,250	3,663,570,016
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	24,210,945,404	24,280,457,084
+ <i>Xây lắp điện</i>	13,953,088,460	14,734,193,022
+ <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	710,481,711	459,920,712
+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	6,527,992,050	5,829,760,748
+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	3,019,383,183	3,256,582,602
- Giá vốn dịch vụ	680,128,533	377,439,968
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	1,909,210,160	684,142,079
	1,710,211,403,888	1,521,967,265,064
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,798,635,377	15,359,505,310
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,117,250,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	96,891,354	633,237,907
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	899,016,034	733,621,101
	15,794,542,765	17,843,614,318
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
- Chi phí lãi tiền vay	16,298,808,547	7,075,375,142
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	545,278,474	-
- Chi phí tài chính khác	-	375,620,381
	16,844,087,021	7,450,995,523
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	6,204,446,000	6,300,462,000
- Các khoản khác	4,939,845,421	108,235,964
	11,144,291,421	6,408,697,964
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
- Các khoản khác	547,824,714	805,054,721
	547,824,714	805,054,721
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	34,632,925,745	22,318,952,280
	34,632,925,745	22,318,952,280

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản bán hàng khác

39,103,872,109	46,237,141,068
39,103,872,109	46,237,141,068

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
52,964,871,877	52,081,830,990
135,010,674,124	117,537,701,579
79,246,430,948	64,410,041,377
1,480,297,978,660	1,317,221,134,271
62,557,565,828	47,939,126,156
1,810,077,521,437	1,599,189,834,373

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
 - Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)
 - Cộng các khoản chi phí không được trừ
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
(26,924,233,500)	35,011,207,211
	(1,117,250,000)
23,542,280,998	15,736,467,646
(3,381,952,502)	49,630,424,857
	9,926,084,971

10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Trừ

Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
(26,924,233,500)	25,085,122,240
(5,206,508,800)	(5,040,369,600)
-	(7,322,968,892)
(32,130,742,300)	12,721,783,748
40,051,296	40,051,296
(802)	318

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Phải trả khác

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

1,958,350,423

1,058,551,366

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

CP mua điện thương phẩm	1,466,825,488,687	1,304,441,252,143
Chia cổ tức	10,705,713,500	10,705,713,500
Trả gốc vay	1,501,626,717	1,484,420,366
Trả lãi vay	554,873,512	516,019,780
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	945,902,707	3,680,855,485
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,028,734,364	1,854,193,825

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	21,680,082,375	21,698,544,373
Trả lãi vay	0	76,312,180
Phải trả khác	0	1,958,350,423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	170,846,573,844	100,109,655,099
Gốc vay phải trả	41,243,729,987	42,823,786,060
Gốc nợ phải trả	14,876,401,095	14,876,401,095
Phải trả khác	60,155,300	860,887,720
Phải thu khác	112,222,000	29,020,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	235,884,004	230,899,987

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2017 giảm hơn 10% SO VỚI QUÝ 2/2016

- Nguyên nhân chủ yếu làm cho kết quả kinh doanh quý 2/2017 giảm so với quý 2/2016: ngày 10/04/2017 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVN CPC) có quyết định 2406/QĐ-EVN CPC về việc giao giá bán điện năm 2017 cho Công ty CP Điện lực Khánh Hòa với giá bình quân là 1.439,9 đ/kWh; làm cho chi phí mua điện EVN CPC quý 2/2017 tăng 14% tương ứng tăng 102,43 tỷ đồng so với chi phí mua điện EVN CPC quý 2/2016 (cụ thể chi phí mua điện EVN CPC quý 2/2017: 831,74 tỷ đồng và chi phí mua điện EVN CPC quý 2/2016 là 729,31 tỷ đồng)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2017

